



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



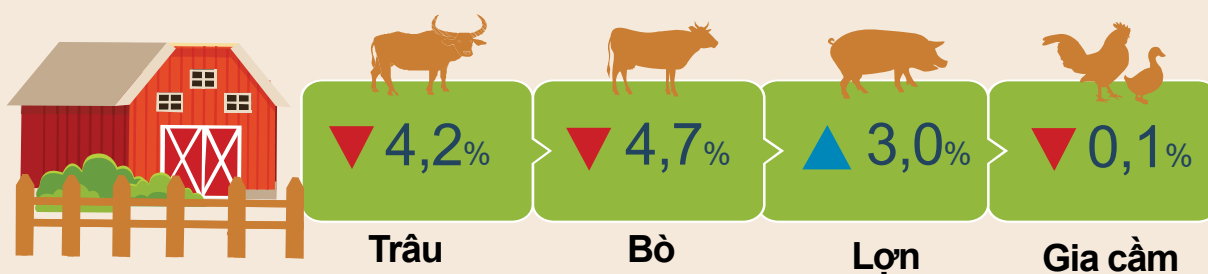
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

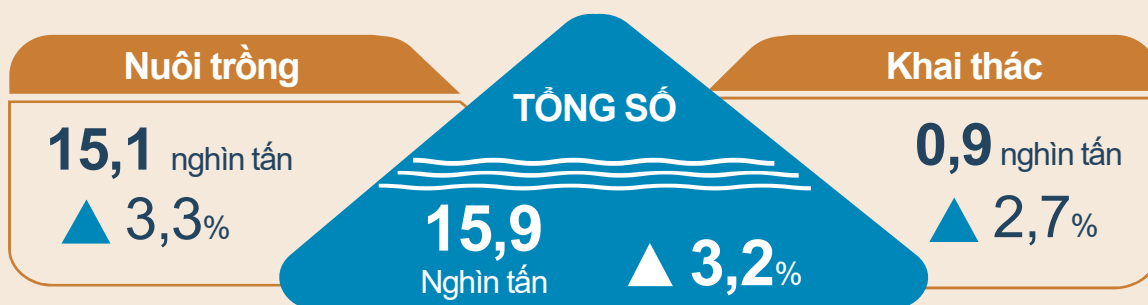
TRỒNG TRỌT tính đến 15/5/2022



CHĂN NUÔI đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

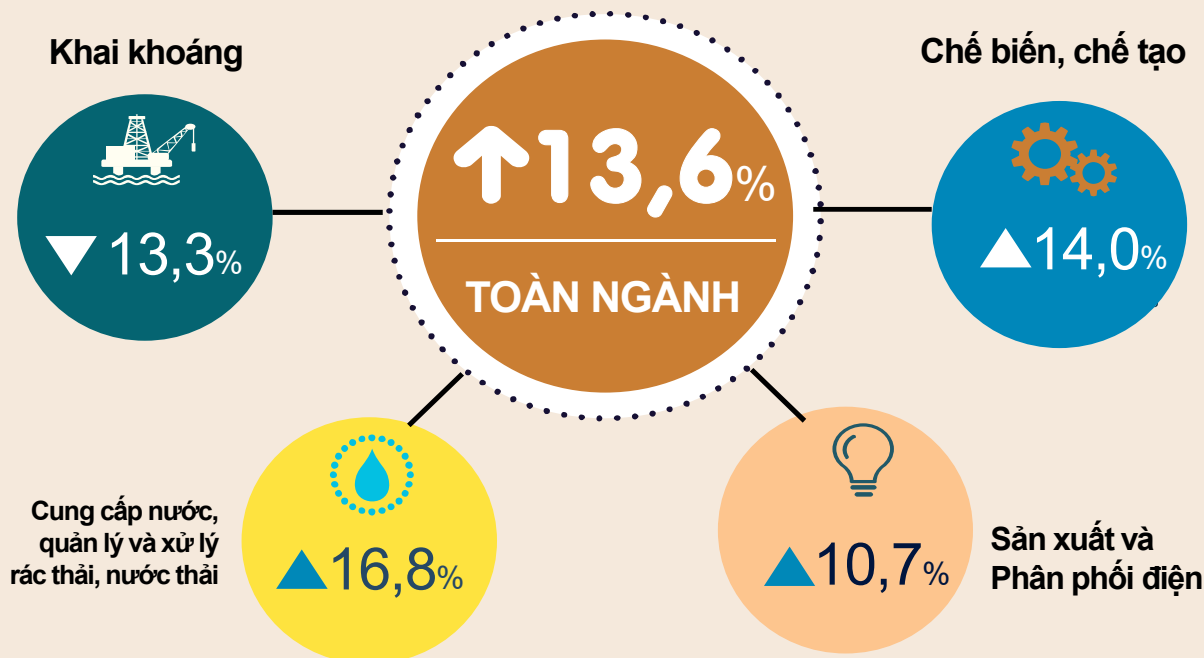


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 5 tháng năm 2022



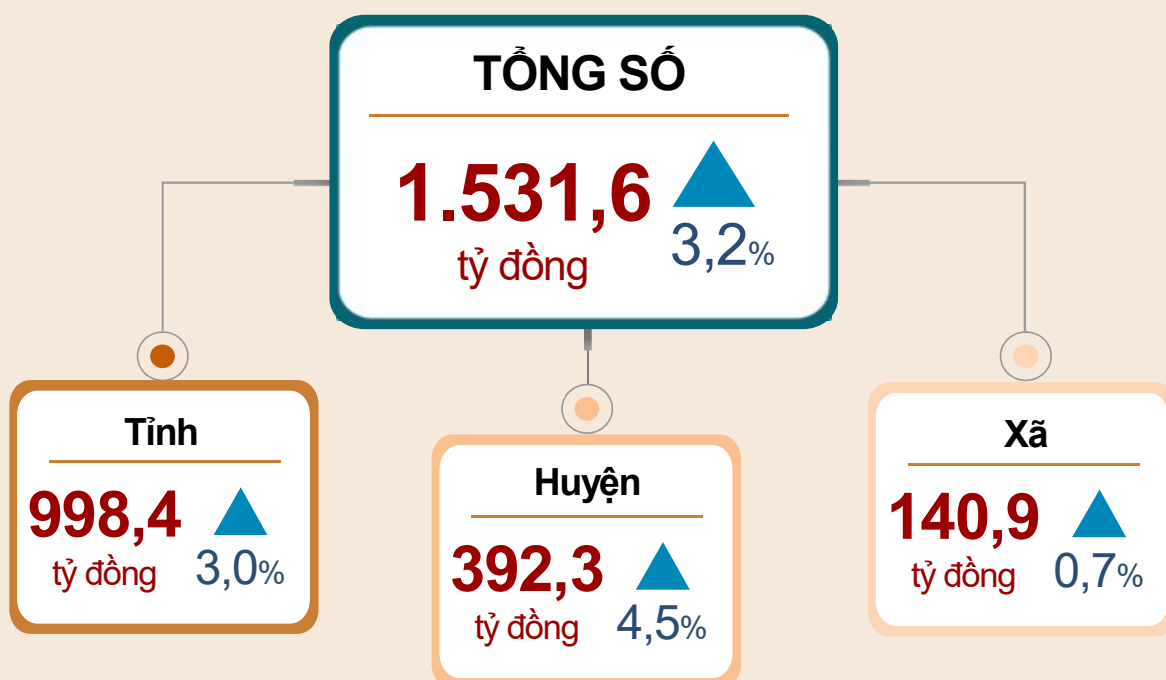
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 5 tháng năm 2022



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 5 tháng năm 2022

14.531,5

tỷ đồng

▲ 9,8%

Bán lẻ hàng hóa

1.093,0

tỷ đồng

▲ 17,0%

Lưu trú, ăn uống

10,7

tỷ đồng

▲ 273,3%

Du lịch lữ hành

1.305,4

tỷ đồng

▲ 10,3%

Du lịch khác

TỔNG SỐ

16.940,7 ▲ 10,3%

tỷ đồng

XUẤT, NHẬP KHẨU 5 tháng năm 2022

Xuất khẩu

4.852,7 triệu USD

▲ 87,5%

Nhập khẩu

4.524,2 triệu USD

▲ 78,5%

Xuất siêu

328,6 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,48%

Tháng 5/2022
so với
tháng trước

103,15%

Tháng 5/2022
so với
tháng 5/2021

102,00%

Bình quân
5 tháng năm 2022
so với cùng kỳ

101,69%

Chỉ số giá vàng bình
quân 5 tháng
năm 2022 so với
cùng kỳ

99,36%

Chỉ số giá đô la Mỹ
quân 5 tháng
năm 2022 so với
cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 5 tháng năm 2022

Vận tải hành khách

Vận chuyển

6,4
triệu lượt khách

▲
5,8%



▲
7,5%

Luân chuyển

393,8
triệu khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
7,5%

18,5
triệu tấn



2.022,5
triệu tấn.km

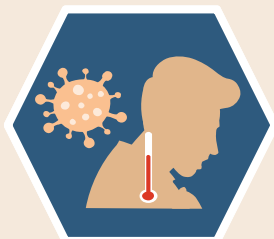
Luân chuyển

▲
8,3%

DỊCH COVID-19

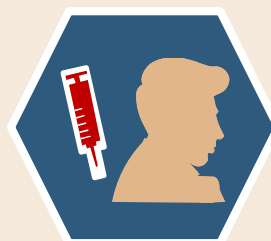
Tính đến 18^h00 ngày 23/5/2022

Ca mắc covid



320.120

Liều vaccin đã tiêm



798.421

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

1.007.216

người ≥ 18 tuổi đã
được tiêm đủ 02 mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/5/2022

Số vụ tai nạn và va chạm

22

▲ 4 vụ

Số người chết

21

▲ 8 người

Số người bị thương

9

▼ 1 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2022

Kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2022 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm, lạm phát tăng cao; kinh tế trong nước tiếp tục phục hồi, dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, các hoạt động văn hóa - xã hội dần trở lại bình thường. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu đã đẩy giá cả một số hàng hóa đầu vào tăng cao, nhất là giá xăng dầu đã làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như mọi mặt đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, nhờ triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì phát triển ổn định, tăng trưởng khá ở một số lĩnh vực. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 5/2022 đảm bảo khung lịch thời vụ. Đến nay, các địa phương đã kết thúc gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Xuân 2022, tập trung chăm sóc cho cây trồng và chuẩn bị các phương án thu hoạch sản phẩm; chăn nuôi đại gia súc giữ ổn định, chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển, chăn nuôi lợn có xu hướng tăng cả về quy mô và sản lượng.

Tổng diện tích lúa đã cấy đạt 35,9 nghìn ha, giảm 0,4% (-156,6 ha) so với cùng kỳ năm trước; ngô gieo trồng ước đạt 5,7 nghìn ha, tăng 0,1% (+4,4 ha); rau xanh các loại gieo trồng ước đạt 4,9 nghìn ha, tăng 0,3% (+15,4 ha); đậu tương gieo trồng ước đạt 13,6 ha, giảm 20,8% (-3,6 ha); lạc gieo trồng đạt 2,3 nghìn ha, giảm 11,2% (-291,5 ha); khoai lang gieo trồng ước đạt 209,7 ha; đỗ đậu các loại trồng ước đạt 390,4 ha.

Hiện nay, các địa phương bắt đầu bước vào thu hoạch một số loại cây trồng vụ xuân; nhìn chung, tiến độ thu hoạch vụ chiêm xuân năm nay chậm hơn cùng vụ năm trước; tính đến ngày 15/5/2022, diện tích lúa thu hoạch ước đạt 20 ha, diện tích rau xanh thu hoạch ước đạt 2,9 nghìn ha.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản giữ ổn định; trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh ở đàn gia súc, gia cầm; chăn nuôi lợn hiện đang phục hồi theo xu hướng tích cực về cả đầu con và sản phẩm sau một thời gian dài chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, nguồn cung sản phẩm thịt lợn trên thị trường dần ổn định, giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng giảm và được kiểm soát tốt.

Ước tính tổng đàn trâu hiện có đạt 54,3 nghìn con, giảm 4,2% so với cùng kỳ; tổng đàn bò ước đạt 99,2 nghìn con, giảm 4,7%; tổng đàn lợn ước đạt 695,2 nghìn con, tăng 3,0%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con, trong đó tổng đàn gà 13,8 triệu con, giảm 0,06%.

Tính đến hết tháng 5, toàn tỉnh trồng được 7.226,7 ha rừng tập trung, tăng 1,6% so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 344,1 nghìn m³, tăng 4,0% (*riêng sản lượng tháng 5 ước đạt 101,1 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 31,2 nghìn ste, tăng 7,0% (*riêng sản lượng tháng 5 ước đạt 5,7 nghìn ste*);... Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,55 ha; xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 0,06 ha.

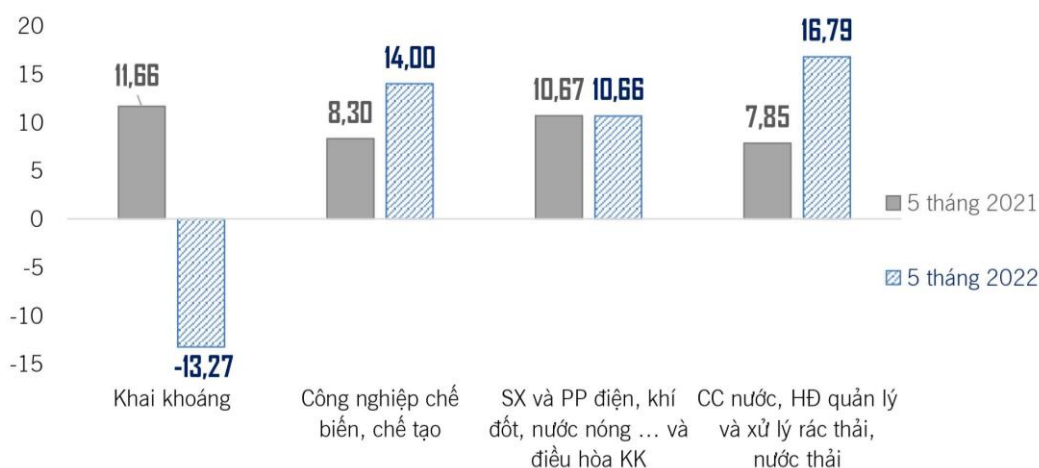
Các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để chuẩn bị nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt gần 7,7 nghìn ha. Sản lượng thủy sản tính đến hết tháng 5 ước đạt 15,9 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ (*riêng tháng 5 ước đạt 2,9 nghìn tấn*);...

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp mặc dù gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu đầu vào, giá xăng, dầu leo thang, thị trường tiêu thụ sản phẩm và nguồn lực lao động nhưng vẫn đạt được mức tăng trưởng khá cao, IIP 5 tháng năm 2022 tăng 13,57% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 năm 2022 ước tính giảm 3,80% so với tháng trước; trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,04%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,09%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,30%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,27%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 5/2022 tăng 23,68%, tăng chính ở nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 24,20%*).

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng so với cùng kỳ (%)



So với tháng trước sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm ở các nhóm ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 17,66%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 17,64%; sản xuất trang phục giảm 7,59%;... Các ngành còn lại: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 33,97%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 27,57%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,38%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,42%; sản xuất đồ uống tăng 13,36%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 11,54%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,66%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 8,33%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,18%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 7,06%; dệt tăng 5,63%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 3,13%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 3,05%; sản xuất xe có động cơ tăng 0,01%;...

Sản xuất ngành công nghiệp cấp 2 tăng mạnh so với cùng kỳ nhờ các nhóm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 96,19%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 29,63%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 25,04%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,48%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,46%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,03%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,91%; sản xuất thiết bị điện tăng 7,14%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 3,42%; dệt tăng 3,31%;...

Sau 5 tháng, IIP tăng 13,57% so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,00%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,66%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,79%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,27%.

Một số sản phẩm công nghiệp tháng 5/2022 tăng so với cùng kỳ: Dung lượng ắc quy tăng hơn 2 lần; gạch lát tăng 47,1%; mỳ chính tăng 15,8%; phân supe photphat (P_2O_5) tăng 9,9%; giấy và bì các loại tăng 6,9%; nước máy tăng 4,7%; vải thành phẩm tăng 4,3%; sản phẩm bằng plastic tăng 1%; sợi toàn bộ tăng 0,8%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 năm 2022 tăng 2,23% so với tháng trước và tăng 2,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,40% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 22,52%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,14%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 5,76% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,98%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,03%;...

3. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Môi trường đầu tư thuận lợi, các nhà thầu tích cực đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thiện, bàn giao, đưa vào sử dụng các dự án trọng điểm giúp cho tổng vốn đầu tư 5 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh đạt khá, tăng 3,2% so với cùng kỳ.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 308,5 tỷ đồng, tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 1,8% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 202,7 tỷ đồng, chiếm 65,7% tổng vốn, tăng 5,0; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 76,5 tỷ đồng, giảm 2,9%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 29,4 tỷ đồng, giảm 6,0%;...

Một số công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 25 tỷ đồng; công trình đường quốc lộ 70B đi thị trấn Hạ Hòa ước đạt 10,9 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 10,3 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ tại thành phố Việt Trì ước đạt 10,0 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 6,9 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 6 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê Tả Sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 3,6 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (giai đoạn 2021-2024) ước đạt 3,0 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê

ngôi Me, ngôi Cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (*giai đoạn 1*) ước đạt 3,0 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu ngôi Hiêng, huyện Hạ Hòa ước đạt 2,9 tỷ đồng; công trình đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 2,7 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thủy nông đến QL32C, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê ước đạt 2,0 tỷ đồng;...

Tính từ đầu năm đến hết tháng 5, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.531,6 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 998,4 tỷ đồng, tăng 3,0%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 392,3 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ;...

4. Thương mại, giá cả, vận tải

Tháng 5/2022, diễn ra kỳ nghỉ lễ 30/4, 01/5, đặc biệt tỉnh Phú Thọ được đăng cai 1 bảng đấu và 1 trận bán kết môn bóng đá nam của Sea Games 31 có đội tuyển Việt Nam thi đấu, đã thu hút đông đảo du khách các tỉnh về xem các trận thi đấu và thăm quan quê hương Phú Thọ qua các tour du lịch. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải nhờ đó tăng trưởng mạnh mẽ, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm tăng 10,3% so với cùng kỳ.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2022 ước đạt 3.632,0 tỷ đồng, tăng 20,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.057,0 tỷ đồng, chiếm 84,2% tổng mức, tăng 16,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 290,4 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng mức, tăng 62,7%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 284,6 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 29,3% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 80,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý, kim loại quý tăng 53,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 35,2%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 29,9%; hàng may mặc tăng 25,5%; lương thực, thực phẩm tăng 23,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 22,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 21%; hàng hoá khác tăng 16,9%; xăng, dầu các loại tăng 16,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,3%;...

Tính chung 5 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 16.940,7 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 14.531,5 tỷ đồng, chiếm 85,8% tổng mức, tăng 9,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.093,0 tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng mức, tăng 17,0%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 1.316,2 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 10,9%;...

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2022 ước đạt 1.038,3 triệu USD, tăng 5,0% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 952,8 triệu USD, tăng 5,0%. Tính chung 5 tháng, xuất khẩu ước đạt 4.852,7 triệu USD, tăng 87,5% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 4.524,2 triệu USD, tăng 78,5% so với cùng kỳ.

	Tháng 5/2022		5 tháng/2022	
	Giá trị (1.000USD)	So với cùng kỳ (%)	Giá trị (1.000USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.038,3	105,0	4.852,7	187,5
Nhập khẩu	952,8	105,0	4.524,2	178,5

c) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

CPI tháng 5/2022 trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng so với tháng trước cũng như tháng cùng kỳ, nhất là các hàng ăn và dịch vụ ăn uống, đồ uống và thuốc lá,... do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng đột biến vào thời điểm diễn ra kỳ nghỉ lễ và diễn ra SEA Games 31 và 3 lần điều chỉnh tăng giá xăng dầu. So với tháng trước CPI tăng 0,48%, so với tháng cùng kỳ tăng 3,15% (sau 12 tháng) và so với tháng 12 năm trước (sau 5 tháng) tăng 2,73%.

Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông tăng 2,16% (nhiên liệu tăng 5,23%; bảo dưỡng phương tiện đi

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

lại tăng 0,24%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,74%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,67% (nước khoáng và nước có gas tăng 0,48%; rượu, bia tăng 1,73%; thuốc hút tăng 2,15%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,90% (hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,34%; du lịch trọn gói tăng 3,70%; khách sạn, nhà hàng tăng 4,97% do trong tháng diễn ra các ngày nghỉ lễ 1/5 và SEA Game 31); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,89% (văn hóa tăng 0,53%; thể thao và giải trí khác tăng 0,35%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,46% (may mặc tăng 0,37%; quần áo may sẵn tăng 0,36%; may mặc khác tăng 0,9%; mũ nón tăng 0,16%; giày dép tăng 0,57%); dịch vụ may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,98%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,45% (thực phẩm tăng 0,44%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,33% (thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,49%; đồ dùng trong gia đình tăng 0,27%; nhóm dịch vụ trong gia đình tăng 0,72%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; giáo dục tăng 0,04%;... Các nhóm còn lại, giảm so với tháng trước gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,25%; bưu chính viễn thông giảm 0,01%;...

So với cùng kỳ CPI tăng tập trung ở: Giao thông tăng 18,45%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,8%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,17%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,11%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,65%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,08%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,94%; giáo dục tăng 0,81%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 5/2022 so với tháng trước giảm 1,39%, giá bán bình quân trong tháng 5.472.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,42% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 23.650 VNĐ/USD.

CPI bình quân 5 tháng năm 2022 tăng 2,00% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động chủ yếu từ các nhóm: Giao thông tăng 16,72%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,2%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,84%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,59%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,46%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,96%; giáo dục tăng 0,69%;... Ở chiều ngược lại, cá nhóm hàng giúp kiềm chế chỉ số giá như: Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 1,07%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,9%; bưu chính viễn thông giảm 0,14%;...

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2022 (%)



d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 5/2022 ước đạt 501,5 tỷ đồng, tăng 15,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 391,7 tỷ đồng, tăng 17,9%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 64,5 tỷ đồng, tăng 15,0%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 45,0 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3,9 triệu tấn, tăng 11,0% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 426,5 triệu tấn.km, tăng 11,2%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,3 triệu hành khách, tăng 8,6% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 80,8 triệu hành khách.km, tăng 11,1%.

Tính chung 5 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 18,5 triệu tấn, tăng 7,5%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.022,5 triệu tấn.km, tăng 8,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,4 triệu hành khách, tăng 5,8%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 393,8 triệu hành khách.km, tăng 7,5%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Giáo dục và đào tạo²

Trong kỳ, ngành Giáo dục Phú Thọ bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của UBND tỉnh để triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở giáo dục thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn gắn với phòng chống

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

dịch bệnh Covid-19. Để chuẩn bị tốt cho kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2022, Sở GD-ĐT đã yêu cầu các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, nhất là các cơ sở ở khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần chủ động rà soát để hỗ trợ thiết bị kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đăng ký dự thi, tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến. Các nhà trường đẩy mạnh công tác ôn tập, chủ động xây dựng kịch bản ứng phó với dịch bệnh COVID-19, không để ảnh hưởng đến kế hoạch giảng dạy, ôn tập và sức khỏe của giáo viên, học sinh;...

Kỳ thi Olympic Toán học sinh viên, học sinh toàn quốc năm 2022, tỉnh Phú Thọ có 11 học sinh đạt giải (*trong đó: 4 giải Nhất, 2 giải Nhì, 1 giải Ba và 0 giải Khuyến khích*), các học sinh dự thi đều là học sinh lớp 10, 11, 12 chuyên Toán của trường THPT Chuyên Hùng Vương.

b) Hoạt động văn hóa, thể thao³

Tháng 5/2022, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc như: Kỷ niệm 47 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4); 136 năm ngày Quốc tế lao động (1/5); 68 năm ngày giải phóng Điện Biên (7/5); 132 năm ngày sinh nhật Bác (19/5);...

Trong khuôn khổ Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (*Sea Games 31*), tỉnh Phú Thọ đã vinh dự được ban tổ chức lựa chọn làm địa điểm đăng cai thi đấu bảng A và một trận Bán kết môn Bóng đá nam, đây là một trong những nội dung tranh tài có sức nóng và thu hút sự quan tâm của đông đảo người hâm mộ trong và ngoài nước. Các điều kiện về cơ sở vật chất, công tác lễ tân, khánh tiết, an ninh trật tự, phòng, chống cháy nổ, y tế, an toàn thực phẩm, cảnh quan môi trường,... đã được tỉnh Phú Thọ chuẩn bị đầy đủ theo đúng tiêu chuẩn và yêu cầu chuyên môn của ban tổ chức.

c) Công tác y tế⁴

Tính đến 18h ngày 23/5/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 320.120 ca mắc COVID-19, có 319.344 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 1.007.216 (99,7%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm đủ 02 mũi vắc xin COVID-19; 798.421 (85,1%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm mũi bổ sung/nhắc lại vắc xin COVID-19; 130.541 (97,4%) trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin; 42.914 (21,4%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm một mũi vắc xin.

³ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁴ Nguồn: Sở Y tế.

Theo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), tính đến hết tháng 4/2022, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 3.487 cơ sở, trong đó 92,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*Riêng tháng 4/2022, kiểm tra 1.156 cơ sở, trong đó 90,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

d) Tình hình tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15 tháng 4 năm 2022 đến ngày 14 tháng 5 năm 2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 3 người chết. Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 đến ngày 14 tháng 5 năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông và 5 vụ va chạm giao thông làm 21 người chết và 9 người bị thương.

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 đến ngày 14 tháng 5 năm 2022, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 26.846 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 22,8 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/4-14/5/2022 đã lập biên bản xử lý 6.895 trường hợp, xử phạt trên 7,1 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Số vụ cháy, nổ: Từ ngày 17/4/2022 đến ngày 16/5/2022, xảy ra 3 vụ cháy, thiệt hại ước tính 10 triệu đồng (*huyện Đoan Hùng, huyện Cẩm Khê, huyện Thanh Thủy*). Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/5/2022, toàn tỉnh xảy ra 8 vụ cháy, thiệt hại ước tính 160 triệu đồng,...

Vi phạm môi trường: Từ ngày 17/4/2022 đến ngày 16/5/2022, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 38 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 949,5 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/5/2022, toàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 166 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền xử phạt 2.438,0 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TK Tổng hợp);
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ Chiêm xuân 2022 (Ha)			
Lúa	36.074,2	35.917,6	99,6
Ngô	5.702,4	5.706,8	100,1
Khoai lang	287,5	209,7	72,9
Đậu tương	17,1	13,6	79,2
Lạc	2.606,1	2.314,6	88,8
Rau xanh các loại	4.852,5	4.867,9	100,3
Đậu các loại	441,6	390,4	88,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	Ước tính tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	111,4	96,2	123,68	113,57
B. Khai khoáng	87,12	95,96	85,35	86,73
07. Khai thác quặng kim loại	184,28	83,33	250,00	197,24
08. Khai khoáng khác	82,34	97,97	78,35	81,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,84	95,91	124,20	114,00
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,52	133,97	98,81	102,94
11. Sản xuất đồ uống	89,98	113,36	97,79	92,73
13. Dệt	103,14	105,63	103,31	103,17
14. Sản xuất trang phục	100,74	92,41	85,48	97,82
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,55	110,66	91,21	94,49
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	46,82	103,13	103,42	57,00
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,61	107,18	111,91	106,87
18. In, sao chép bản ghi các loại	212,24	108,33	35,33	120,68
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,54	111,54	90,62	93,61
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,65	113,42	116,46	102,23
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,3	107,06	116,48	126,00
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	111,26	103,05	125,04	114,39
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	120,29	82,34	196,19	128,16
27. Sản xuất thiết bị điện	85,79	116,38	107,14	91,34
29. Sản xuất xe có động cơ	141,35	100,01	112,03	135,30
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	60,35	127,57	129,63	66,96
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	155,19	82,36	87,98	138,61
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	111,67	105,30	107,19	110,66
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	111,67	105,30	107,19	110,66
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,84	100,27	166,04	116,79
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,42	100,94	101,97	104,68
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,8	99,43	840,75	147,27

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.273	22.801	109.135	111,9	106,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.487	8.758	22.233	99,5	96,9
Chè	Tấn	1.697	4.125	9.762	90,7	83,4
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	36.863	48.000	197.521	99,8	109,9
Phân NPK	Tấn	39.182	39.500	179.752	84,8	85,1
Cao lanh	Tấn	23.836	22.549	106.510	86,7	72,2
Xi măng	Tấn	130.012	139.088	615.470	104,0	98,8
Gạch lát	1000 M ²	4.024	4.309	17.683	123,6	147,1
Mỳ chính	Tấn	3.512	3.200	16.752	109,1	115,8
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	19	17	104	739,1	201,4
Vải thành phẩm	1000 M ²	4.870	5.420	24.647	106,7	104,3
Sợi toàn bộ	Tấn	1.090	1.045	5.446	95,3	100,8
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.846	9.290	52.226	84,9	94,7
Giày thể thao	1000 Đôi	502	555	2.358	91,2	94,5
Nước máy	1000 M ³	2.821	2.848	13.630	102,0	104,7
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.930	13.734	59.999	115,3	101,0
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	17.446	13.418	86.942	119,0	98,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	291.568	308.538	1.531.590	41,5	103,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	193.600	202.679	998.424	42,3	103,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	63.116	69.139	338.838	38,9	83,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.500	17.899	91.103	35,3	83,7
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	115.221	117.259	595.854	43,1	138,4
Vốn nước ngoài (ODA)	10.772	11.644	41.171	87,4	37,3
Xổ số kiến thiết	1.722	1.822	9.074	37,8	92,3
Vốn khác	2.769	2.815	13.487	40,1	109,5
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	71.950	76.458	392.277	40,4	104,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.226	27.337	136.342	40,7	103,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.358	17.988	88.338	38,4	95,0
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	43.328	45.662	235.160	39,9	104,7
Vốn khác	3.396	3.459	20.775	44,5	107,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	26.018	29.401	140.889	38,8	100,7
Vốn cân đối ngân sách xã	14.256	15.866	77.552	36,8	103,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.169	12.599	63.919	40,9	111,2
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.963	10.669	49.455	41,2	94,9
Vốn khác	2.799	2.866	13.882	43,1	111,7

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.497.527	3.632.019	16.940.724	120,1	110,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	2.968.905	3.056.984	14.531.524	116,4	109,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	252.579	290.414	1.093.009	162,7	117,0
Dịch vụ và du lịch	276.044	284.621	1.316.191	129,3	110,9

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.968.905	3.056.984	14.531.524	116,4	109,8
Lương thực, thực phẩm	1.022.510	1.059.982	4.984.102	123,8	115,0
Hàng may mặc	249.310	254.691	1.221.707	125,5	117,6
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	220.326	226.027	1.111.480	122,3	115,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.510	23.585	115.341	121,0	112,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	276.573	281.595	1.353.344	113,3	110,6
Ô tô các loại	55.836	56.776	235.714	180,8	147,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	468.565	486.726	2.364.939	91,2	90,1
Xăng, dầu các loại	414.082	425.073	2.028.151	116,5	108,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	66.228	68.719	313.932	129,9	119,7
Đá quý, kim loại quý,...	43.453	42.615	184.041	153,8	136,7
Hàng hóa khác	57.441	57.149	291.659	116,9	111,8
SC xe có động cơ, mô tô,...	71.071	74.045	327.114	135,2	122,9

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	252.579	290.414	1.093.009	162,7	117,0
Dịch vụ lưu trú	25.278	28.933	109.795	170,9	124,5
Dịch vụ ăn uống	227.302	261.481	983.215	161,8	116,3
Dịch vụ lữ hành	3.853	4.408	10.742	1.675,9	373,3
Dịch vụ khác	272.191	280.214	1.305.449	127,4	110,3

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5/2022 so với				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,00	103,15	102,73	100,48	102,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,49	101,27	103,79	100,45	99,10
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	111,13	104,84	103,16	99,31	104,93
Thực phẩm	110,81	99,06	103,20	100,44	97,19
Ăn uống ngoài gia đình	114,54	107,92	106,65	101,30	102,92
Đồ uống và thuốc lá	111,20	104,80	103,95	101,67	103,20
May mặc, mũ nón, giày dép	105,45	102,11	101,43	100,46	101,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,48	101,65	100,84	99,75	101,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,68	102,56	101,32	100,33	101,46
Thuốc và dịch vụ y tế	103,74	101,08	100,42	100,09	100,96
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,92	118,45	109,89	102,16	116,72
Bưu chính viễn thông	98,04	99,99	100,00	99,99	99,86
Giáo dục	102,76	100,81	100,33	100,04	100,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,38	100,94	102,20	100,89	98,93
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,12	103,17	102,75	100,90	101,84
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,25	103,99	105,76	98,61	101,69
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,72	100,90	100,00	101,42	99,36

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Tháng 5/2022 so tháng trước (%)	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	501.529	2.317.369	103,6	115,7	109,9
Vận tải hành khách	64.524	305.848	103,7	115,0	109,5
Đường thủy nội địa	889	4.227	103,4	110,0	109,5
Đường bộ	63.635	301.621	103,7	115,1	109,5
Vận tải hàng hóa	391.667	1.802.771	103,5	117,9	111,8
Đường thủy nội địa	92.380	447.054	102,7	112,7	110,9
Đường bộ	299.287	1.355.717	103,8	119,5	112,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45.008	207.267	103,4	100,0	96,1

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022	Tháng 5/2022 so tháng trước (%)	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.319	6.410	103,2	108,6	105,8
Đường thủy nội địa	118	567	102,0	103,0	105,6
Đường bộ	1.201	5.843	103,3	109,2	105,8
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	80.780	393.764	103,4	111,1	107,5
Đường thủy nội địa	144	691	103,3	104,2	105,9
Đường bộ	80.636	393.074	103,4	111,1	107,5
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.914	18.480	102,9	111,0	107,5
Đường thủy nội địa	1.308	6.440	102,2	106,6	106,4
Đường bộ	2.606	12.040	103,2	113,4	108,1
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	426.485	2.022.545	103,0	111,2	108,3
Đường thủy nội địa	216.860	1.061.017	102,4	107,2	107,4
Đường bộ	209.626	961.527	103,5	115,6	109,2

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 5/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 5/2022	Kỳ tháng 5/2022 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	4	22	80,0	100,0	122,2
Đường bộ	4	22	80,0	100,0	122,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	21	-	60,0	161,5
Đường bộ	3	21	-	60,0	161,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	9	-	-	90,0
Đường bộ	-	9	-	-	90,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	8	150,0	150,0	61,5
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	10	160	50	16,7	13,8